

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ TÂY THÁI NINH**

Số: 1350/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tây Thái Ninh, ngày 30 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂY THÁI NINH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 790/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên khóa XVII, kỳ họp thứ ba mươi tư về việc phân bổ ngân sách địa phương năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 2169/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc giao chỉ tiêu kế hoạch nhà nước năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Tây Thái Ninh khoá I Kỳ họp thứ Tư về việc phê duyệt dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2026;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế xã.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước xã Tây Thái Ninh năm 2026 (Chi tiết theo các phụ lục đính kèm).

Điều 2. Căn cứ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 được giao, các phòng, ban, đơn vị dự toán tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và pháp luật khác có liên quan.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã; Trưởng phòng Kinh tế; Trưởng phòng Giao dịch số 5 - Kho bạc Nhà nước khu vực IV; Thuế cơ sở 7 tỉnh Hưng Yên; Thủ trưởng các phòng, ban, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Đảng ủy;
- Thường trực HĐND xã;
- Chủ tịch, các phó CT UBND xã;
- Lưu VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Bùi Cao Cường



BƯỞI TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số: 1350 /QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND xã Tây Thái Ninh)

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	Nội Dung	Dự toán giao năm 2026
	Tổng thu ngân sách Nhà Nước (I+II)	156.509.000
	Thu NSNN trên địa bàn (trừ thu tiền sử dụng đất)	1.263.000
I	Thu NSNN trên địa bàn	11.263.000
1	Thuế ngoài quốc doanh	350.000
2	Lệ phí trước bạ nhà đất	300.000
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	51.000
4	Thu phí, lệ phí	30.000
5	Thuế TN cá nhân từ chuyển nhượng BĐS, TN từ SXKD	314.000
6	Thu tiền sử dụng đất	10.000.000
7	Thu quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	50.000
8	Thu khác ngân sách	168.000
II	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	145.246.000
1	Bổ sung cân đối	113.162.000
2	Bổ sung có mục tiêu vốn sự nghiệp	32.084.000



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Kèm theo Quyết định số: 1350 /QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND xã Tây Thái Ninh)

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ (A)	156.509.000
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH (I+II+III)	156.509.000
I	Chi đầu tư phát triển	10.000.000
1	Chi đầu tư XD CB từ tiền sử dụng đất	10.000.000
II	Chi thường xuyên	144.083.000
1	Chi quốc phòng	756.000
-	Chi hoạt động	90.000
-	Quỹ Lương ban chỉ huy quân sự	410.000
-	Chế độ phụ cấp theo quy định Luật Dân quân tự vệ	256.000
2	Chi an ninh	90.000
-	Chi hoạt động an ninh	90.000
3	Sự nghiệp Giáo dục	62.190.000
a	Quỹ lương, tiền thưởng	39.787.270
-	Quỹ lương, thưởng, phụ cấp và các khoản có tính chất lương theo quy định của pháp luật được tính trên cơ sở biên chế sự nghiệp giáo dục	38.523.270
-	Tăng lương thường xuyên năm 2026	1.264.000
b	Kinh phí hoạt động thường xuyên	22.402.730
-	Chi hoạt động SN giáo dục, định mức theo đầu học sinh	3.405.000
-	Chi hoạt động sự nghiệp giáo dục xã (bao gồm cả công tác khuyến học và hoạt động trung tâm học tập cộng đồng và các nội dung chi khác)	50.000
-	Kinh phí phần mềm quản lý tài sản (gia Hạn)	30.000
-	Kinh phí tăng cường CSVC giáo dục	15.000.000
-	Kinh phí tăng cường CSVC Trung tâm học tập cộng đồng	150.000
-	Chính sách an sinh xã hội	6.000
+	Hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em mẫu giáo 3-5 tuổi	6.000
-	Nhiệm vụ phục vụ giáo dục, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp khác	3.761.730
4	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	687.000
-	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	477.000
+	Nâng cấp hạ tầng mạng và mua sắm bổ sung thiết bị CNTT cho công chức, viên chức tại UBND xã	277.000
+	Đào tạo, tập huấn, tuyên truyền về chuyển đổi số	200.000
-	Kinh phí mua phần mềm phục vụ công tác Tài chính	35.000
-	Kinh phí triển khai phần mềm và tập huấn giáo dục phục vụ chuyển đổi số theo VB 2015/SGDĐT-VP ngày 21/11/2025	165.000
-	Kinh phí mua phần mềm quản lý Tài sản	10.000
5	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	6.791.491

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026
5.1	Hỗ trợ mua thẻ BHYT, đóng BHXH tự nguyện cho các đối tượng	4.675.491
-	Hỗ trợ mua thẻ BHYT cho đối tượng trẻ em dưới 6 tuổi	1.490.000
-	Hỗ trợ BHYT học sinh, sinh viên (NSTW hỗ trợ 50%)	560.000
-	Hỗ trợ BHYT cho đối tượng người nghèo	108.000
-	Hỗ trợ BHYT cho đối tượng thuộc hộ cận người nghèo	88.000
-	Hỗ trợ BHYT cho đối tượng người thuộc hộ gia đình nông nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình (NSTW 30%)	3.000
-	Hỗ trợ BHYT cho đối tượng theo ND 20/2021/NĐ-CP, số 76/2024/NĐ-CP của Chính Phủ	733.000
-	Hỗ trợ BHYT cho đối tượng CCB, Thanh niên xung phong, DC hòa tuyến	742.000
-	Hỗ trợ BHYT cho đối tượng người có công với Cách Mạng	951.491
5.2	Trạm y tế xã	2.086.000
-	Quỹ lương, thưởng, phụ cấp và các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo quy định của Trạm y tế xã	1.976.000
-	Chi hoạt động	110.000
5.3	Chi hoạt động y tế để thực hiện các nhiệm vụ trên địa bàn theo phân cấp	30.000
6	Sự nghiệp văn hoá thể thao và du lịch	427.536
-	Chi duy tu, SC thường xuyên trang thiết bị đài truyền thanh xã	200.000
-	Chi hoạt động	227.536
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	879.000
-	Hoạt động thường xuyên về môi trường	150.000
-	Kinh phí hỗ trợ XD cơ chế hoạt động về phân loại rác thải sinh hoạt tại nguồn trong XD nông thôn mới; hỗ trợ đặc thù	120.000
-	Kinh phí hỗ trợ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt	261.000
-	Kinh phí xử lý rác thải sinh hoạt đối với xã (chưa thuộc phạm vi của dự án xử lý rác thải sinh hoạt do doanh nghiệp đầu tư) tự thực hiện xử lý rác thải sinh hoạt bằng công nghệ lò đốt hoặc công nghệ khác	348.000
8	Đảm bảo xã hội	41.976.409
-	Trợ cấp các đối tượng BTXH theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, số 76/2024/NĐ-CP của Chính phủ	38.686.109
-	Mai táng phí theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, số 76/2024/NĐ-CP của Chính phủ	458.000
-	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách theo Quyết định 14/2025/QĐ-TTg ngày 29/5/2025 của Thủ tướng Chính phủ	84.000
-	Mai táng phí cho đối tượng CCB, dân công hỏa tuyến theo Thông tư số 03/2020/TT-BLĐTBXH	234.000
-	Trợ cấp thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg, số 29/2016/QĐ-TTg	32.400
-	Lương hưu và trợ cấp BHXH	1.176.000
-	Kinh phí tặng quà tết, quà 27/7 cho đối tượng chính sách	1.018.000
-	Kinh phí tặng quà người cao tuổi	237.900
-	Chi hoạt động sự nghiệp	50.000
9	Các hoạt động kinh tế	5.004.680
9.1	Sự nghiệp giao thông	722.000

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026
-	Chi sự nghiệp	200.000
-	Kinh phí duy tu, bảo dưỡng các tuyến đường, cầu đường bộ thuộc phạm vi quản lý	522.000
9.2	Sự nghiệp nông nghiệp, khuyến công, khuyến nông, khuyến ngư, khuyến, thủy lợi nội đồng; phòng chống lụt bão, thiên tai, phòng chống dịch bệnh	314.680
-	Chi sự nghiệp	217.680
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 776/2025/NQ-HĐND ngày 12/11/2025 của HĐND tỉnh	97.000
9.3	Duy tu bảo dưỡng công trình phục vụ công cộng, sự nghiệp kiến thiết thị chính, tài nguyên địa chính (gồm cả khảo sát đất), sự nghiệp kinh tế khác	1.000.000
9.4	Kinh phí dịch vụ công ích thủy lợi	2.007.000
9.5	Kinh phí hỗ trợ hoạt động bảo vệ đất trồng lúa theo Nghị quyết 775/2025/NQ-HĐND	961.000
10	Quản lý hành chính Nhà nước, Đảng, Đoàn thể	24.719.884
10.1	Quản lý Nhà nước	13.769.881
-	Quỹ tiền lương, tiền thưởng, phụ cấp và các khoản có tính chất lương theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao	6.476.193
-	Phụ cấp của Trưởng thôn và hỗ trợ 3% mua thẻ BHYT; Tiền bồi dưỡng hằng tháng phó thôn	899.688
-	Chi hoạt động theo định mức biên chế(34triệu/biên chế)	1.122.000
-	Chi hoạt động thanh tra nhân dân của Ban thanh tra nhân dân	7.000
-	Chế độ Trung tâm phục vụ hành chính công (Phụ cấp, trang phục)	164.000
-	Chi hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ bảo vệ ANTT, quản lý sử dụng pháo vũ khí vật liệu nổ dịp Tết Nguyên đán	70.000
-	Chi hỗ trợ thôn theo Nghị quyết số 771/2025/NQ-HĐND ngày 12/11/2025 của HĐND tỉnh	221.000
-	Chi hoạt động thường xuyên	1.300.000
-	Chi khen thưởng	561.000
-	Chi xây dựng nhà kho, bếp ăn, tường rào và các hạng mục phụ trợ thuộc công trình trụ sở UBND xã	280.000
-	Kinh phí hoạt động khác	2.669.000
10.2	Hội đồng nhân dân xã	601.261
-	Phụ cấp đại biểu HĐND	424.152
-	Phụ cấp kiêm nhiệm đại biểu HĐND	10.109
-	Trang phục, khám chữa bệnh cho đại biểu HĐND	67.000
-	Chi hoạt động HĐND (ban gồm cả kinh phí phục vụ các kỳ họp, tiếp xúc cử tri)	100.000
10.3	Đảng cộng sản Việt Nam	8.029.343
-	Quỹ tiền lương, tiền thưởng, phụ cấp và các khoản có tính chất lương theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao	3.660.000
-	Trang phục theo Quyết định 142 (mức 1,5tr, 0,25tr)	42.000
-	Chi phụ cấp Ban công tác 35	183.000
-	Chi phụ cấp đối tượng 50 tuổi đảng trở lên	1.572.480
-	Phụ cấp Bí thư Đảng ủy kiêm chủ tịch HĐND xã	14.995

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026
-	Phụ cấp của Bí thư chi bộ thôn và hỗ trợ 3% mua thẻ BHYT; Trường ban CTMT thôn do Bí thư chi bộ thôn kiêm nhiệm	946.296
-	Phụ cấp của cấp uỷ viên xã	193.572
-	Chi HĐ theo định mức 36trđ/01 biên chế	720.000
-	Kinh phí mua phần mềm quản lý tài sản (gia hạn)	10.000
-	Kinh phí cải tạo, sửa chữa công trình trụ sở Đảng ủy	478.000
-	Kinh phí hoạt động thường xuyên	209.000
10.4	MTTQ, các tổ chức chính trị - xã hội	2.259.399
	Quỹ tiền lương, tiền thưởng, phụ cấp và các khoản có tính chất lương theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao	1.400.000
	Phụ cấp cán bộ KCT xã	414.399
	Kinh phí thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh"	95.000
	Chi HĐ theo định mức 34trđ/01 biên chế	340.000
	Kinh phí mua phần mềm quản lý tài sản (gia hạn)	10.000
10.5	Hoạt động của tổ chức chính trị xã hội XH nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức XH nghề nghiệp	60.000
11	Chi khác	561.000
III	Dự phòng ngân sách	2.426.000
IV	10% tiết kiệm chi thường xuyên để cải cách tiền lương	1.102.000



PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số: 1350/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của UBND xã)

Đơn vị: nghìn đồng

STT	Chương	Loại	Khoản	Diễn giải	Dự toán giao năm 2026	Trong đó					Hình thức chi	
						Tự chủ (Nguồn 13)	Không tự chủ			10% tiết kiệm chi thường xuyên (Nguồn 28)		
							Không tự chủ (Nguồn 12)	Không tự chủ (Nguồn 17)	Không tự chủ (Nguồn 18)			Không tự chủ (Nguồn 29)
I	Văn phòng HĐND-UBND xã (1157646)				79.229.988	1.625.682	44.323.972	30.930.148	466.634	1.237.852	645.700	
1	830	010	011	Hoạt động quốc phòng	756.000		730.152		16.848		9.000	Dự toán
				Quỹ lương BCH quân sự	410.000		393.152		16.848			
				Chế độ phụ cấp theo quy định Luật DQ tự vệ	256.000		256.000					
				Chi hoạt động quốc phòng	90.000		81.000				9.000	
2	830	040	041	Hoạt động an ninh	90.000		81.000				9.000	Dự toán
3	Sự nghiệp giáo dục				200.000		195.000				5.000	Dự toán
	830	070	075	Chi hoạt động sự nghiệp giáo dục xã (bao gồm cả công tác khuyến học và hoạt động trung tâm học tập cộng đồng và các nội dung chi khác)	50.000		45.000				5.000	
	830	070	075	Chi tăng cường cơ sở vật chất trung tâm học tập cộng đồng	150.000		150.000					
4	Sự nghiệp KH, công nghệ, đổi mới sáng tạo & chuyển đổi số				687.000		687.000					
	830	100	107	Nâng cấp hạ tầng mạng và mua sắm bổ sung thiết bị CNTT cho công chức, viên chức tại UBND xã	277.000		277.000					
	830	100	108	Khoa học và công nghệ khác	45.000		45.000					
	830	100	121	Chuyển đổi số	365.000		365.000					
5	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				6.791.491	1.625.682	4.094.428	0	105.890	951.491	14.000	Dự toán
	830	130	139	Nhân viên y tế thôn	203.028		203.028					
	830	130	151	Công tác viên dân số	41.400		41.400					
	830	130	132	Hoạt động cấp xã	30.000		27.000				3.000	

STT	Chương	Loại	Khoản	Diễn giải	Dự toán giao năm 2026	Trong đó					Hình thức chi	
						Tự chủ (Nguồn 13)	Không tự chủ			10% tiết kiệm chi thường xuyên (Nguồn 28)		
							Không tự chủ (Nguồn 12)	Không tự chủ (Nguồn 17)	Không tự chủ (Nguồn 18)			Không tự chủ (Nguồn 29)
	830	130	132	Quỹ lương, thưởng, phụ cấp và các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo quy định của Trạm y tế xã	1.731.572	1.625.682		105.890				
	830	130	132	Hoạt động trạm y tế	110.000			99.000			11.000	
	830	130	133	Hỗ trợ KP mua thẻ BHYT cho các đối tượng 4,5%	3.724.000			3.724.000				
	830	130	133	Hỗ trợ KP mua thẻ BHYT cho người có công 4,5%	951.491					951.491		
6	Sự nghiệp VH TT và du lịch				140.000			126.000			14.000	Dự toán
	830	160	161	Hoạt động Văn hóa	125.000			112.500			12.500	
				Kinh phí thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh" theo NQ số 11/2018 NQ-HĐND ngày 12/7/2018 của HĐND tỉnh; 5 tr đ/1 thôn	95.000			85.500			9.500	
				Hoạt động sự nghiệp Văn hóa thông tin	30.000			27.000			3.000	
	830	220	221	Chi hoạt động thể dục, thể thao	15.000			13.500			1.500	
7	Sự nghiệp P thanh, truyền thanh				287.536			285.536			2.000	Dự toán
	830	190	191	Chi hoạt động	20.000			18.000			2.000	
	830	190	191	Chi duy tu, SC thường xuyên trang thiết bị đài truyền thanh xã	200.000			200.000				
	830	190	191	Phụ cấp cán bộ đài truyền thanh	67.536			67.536				
8	Sự nghiệp môi trường				879.000			791.100			87.900	Dự toán
	830	250	278	Hoạt động thường xuyên về môi trường	150.000			135.000			15.000	
		250	261	Kinh phí hỗ trợ XD cơ chế hoạt động về phân loại rác thải sinh hoạt tại nguồn trong XD nông thôn mới; hỗ trợ đặc thù	120.000			108.000			12.000	
		250	261	Kinh phí hỗ trợ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt	261.000			234.900			26.100	
		250	261	Kinh phí xử lý rác thải sinh hoạt đối với xã (chưa thuộc phạm vi của dự án xử lý rác thải sinh hoạt do doanh nghiệp đầu tư) tự thực hiện xử lý rác thải sinh hoạt bằng công nghệ lò đốt hoặc công nghệ khác	348.000			313.200			34.800	

STT	Chương	Loại	Khoản	Diễn giải	Dự toán giao năm 2026	Trong đó					Hình thức chi	
						Tự chủ (Nguồn 13)	Không tự chủ					10% tiết kiệm chi thường xuyên (Nguồn 28)
							Không tự chủ (Nguồn 12)	Không tự chủ (Nguồn 17)	Không tự chủ (Nguồn 18)	Không tự chủ (Nguồn 29)		
9	Các hoạt động kinh tế				2.997.680	2.803.712				193.968	Dự toán	
	830	280	281	Sự nghiệp nông nghiệp, khuyến công, khuyến nông, khuyến ngư, khuyến, thủy lợi nội đồng; phòng chống lụt bão, thiên tai, phòng chống dịch bệnh	314.680	292.912				21.768		
				- Chi sự nghiệp	217.680	195.912				21.768		
				- Kinh phí thực hiện Nghị quyết 776/2025/NQ-HĐND ngày 12/11/2025 của HĐND tỉnh	97.000	97.000						
	830	280	292	Sự nghiệp giao thông	722.000	649.800				72.200		
				- Chi sự nghiệp	200.000	180.000				20.000		
				- Kinh phí duy tu, bảo dưỡng các tuyến đường, cầu đường bộ thuộc phạm vi quản lý	522.000	469.800				52.200		
	830	280	312	Duy tu bảo dưỡng công trình phục vụ công cộng, sự nghiệp kiến thiết thị chính, tài nguyên địa chính (gồm cả khảo sát đất), sự nghiệp kinh tế khác	1.000.000	900.000				100.000		
	830	280	332	Kinh phí hỗ trợ hoạt động bảo vệ đất trồng lúa theo Nghị quyết 775/2025/NQ-HĐND	961.000	961.000						
10	830	340	341	Chi quản lý Nhà nước	11.702.142	11.052.414			343.896	305.832	Dự toán	
				Quỹ tiền lương, tiền thưởng, phụ cấp và các khoản có tính chất lương theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao	6.476.193	6.132.297			343.896			
				Phụ cấp của Trưởng thôn và hỗ trợ 3% mua thẻ BHYT; Tiền bồi dưỡng hằng tháng phó thôn	899.688	899.688						
				Phụ cấp ĐB/HĐND xã và mua thẻ BHYT 4,5%	424.152	424.152						
				Phụ cấp Trưởng, Phó ban HĐND xã kiêm nhiệm	10.109	10.109						
				Tiền hỗ trợ khám sức khỏe định định kỳ, may trang phục cho ĐB HĐND	67.000	67.000						
				Chi hoạt động HĐND xã	100.000	90.000				10.000		
				Chi HĐ chính quyền theo định mức 34trđ/01 biên chế	1.122.000	1.009.800				112.200		
				Chi hoạt động ban Thanh tra nhân dân	7.000	6.300				700		
				Chế độ Trung tâm phục vụ hành chính công (Phụ cấp, trang phục)	164.000	164.000						

Page 3

STT	Chương	Loại	Khoản	Diễn giải	Dự toán giao năm 2026	Trong đó						Hình thức chi
						Tự chủ (Nguồn 13)	Không tự chủ				10% tiết kiệm chi thường xuyên (Nguồn 28)	
							Không tự chủ (Nguồn 12)	Không tự chủ (Nguồn 17)	Không tự chủ (Nguồn 18)	Không tự chủ (Nguồn 29)		
				Chi hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ bảo vệ ANTT, quản lý sử dụng pháo vũ khí vật liệu nổ dịp Tết Nguyên đán	70.000	69.000					1.000	
				Chi hỗ trợ thôn theo Nghị quyết số 771/2025/NQ-HĐND ngày 12/11/2025 của HĐND tỉnh	221.000	198.900					22.100	
				Chi hoạt động chung	1.000.000	900.000					100.000	
				Chi hoạt động thường xuyên	300.000	296.268					3.732	
				Chi khen thưởng	561.000	504.900					56.100	
				Kinh phí xây dựng nhà kho, bếp ăn, tường rào và các hạng mục phụ trợ thuộc công trình trụ sở UBND xã	280.000	280.000						
11	Sự nghiệp đảm bảo xã hội				41.976.409	10.754.900	30.930.148			286.361	5.000	Dự toán
	830	370	371	Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với Cách mạng	33.112.809		1.980.300	30.930.148		202.361		
	830	370	374	Lương hưu và trợ cấp BHXH	1.176.000		1.176.000					
	830	370	398	Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	7.637.600		7.553.600			84.000		
	830	370	398	Chi hoạt động	50.000		45.000				5.000	
12	989	280	283	Sự nghiệp thủy lợi (thuỷ lợi phí)	2.007.000		2.007.000					Lệnh chi tiền
13	800	400	428	Chi khác	561.000		561.000					Nhập DT cấp 0
14	800	400	428	Chi hoạt động khác	2.669.000		2.669.000					Nhập DT cấp 0
15	800	400	428	Chi hoạt động sự nghiệp giáo dục	5.059.730		5.059.730					Nhập DT cấp 0
16	800	430	437	Chi dự phòng	2.426.000		2.426.000					
II	Đảng cộng sản Việt nam (1158007)				8.029.343		7.756.739			200.604	72.000	Lệnh chi tiền
	819	340	351	Quỹ tiền lương, tiền thưởng, phụ cấp và các khoản có tính chất lương theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao	3.660.000		3.459.396			200.604		
	819	340	351	Trang phục theo Quyết định 142 (mức 1,5tr, 0,25tr)	42.000		42.000					
	819	340	351	Chi phụ cấp Ban công tác 35	183.000		183.000					
	819	340	351	Phụ cấp Bí thư, P Bí thư ĐU kiêm chủ tịch HĐND xã	14.995		14.995					
	819	340	351	Phụ cấp của Bí thư chi bộ thôn và hỗ trợ 3% mua thẻ BHYT; Trưởng ban CTMT thôn do Bí thư thôn, kiêm nhiệm	946.296		946.296					

STT	Chương	Loại	Khoản	Diễn giải	Dự toán giao năm 2026	Trong đó					Hình thức chi	
						Tự chủ (Nguồn 13)	Không tự chủ					10% tiết kiệm chi thường xuyên (Nguồn 28)
							Không tự chủ (Nguồn 12)	Không tự chủ (Nguồn 17)	Không tự chủ (Nguồn 18)	Không tự chủ (Nguồn 29)		
	819	340	351	Phụ cấp của cấp uỷ viên xã	193.572		193.572					
	819	340	351	Chi HĐ theo định mức 36trđ/01 biên chế	720.000		648.000				72.000	
	819	340	351	Kinh phí mua phần mềm quản lý tài sản (Gia hạn)	10.000		10.000					
	819	340	351	Chi cải tạo, sửa chữa công trình trụ sở Đảng ủy	478.000		478.000					
	819	340	351	Chi kinh phí hoạt động thường xuyên	209.000		209.000					
	819	370	398	Chi phụ cấp đối tượng 50 tuổi đảng trở lên	1.572.480		1.572.480					
III	UBMTTQVN và các tổ chức chính trị xã hội (1164230)				2.319.399		2.191.125		84.774		43.500	Dự toán
	820	340	361	Mặt trận tổ quốc và các đoàn thể	2.259.399		2.131.125		84.774		43.500	
				Quỹ tiền lương, tiền thưởng, phụ cấp và các khoản có tính chất lương theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao	1.400.000		1.315.226		84.774			
				Phụ cấp cán bộ KCT xã	414.399		414.399					
				Kinh phí thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh"	95.000		85.500				9.500	
				Chi HĐ theo định mức 34trđ/01 biên chế	340.000		306.000				34.000	
				Kinh phí mua phần mềm quản lý tài sản (Gia hạn)	10.000		10.000					
	820	340	362	Hoạt động của tổ chức chính trị xã hội XH nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức XH nghề nghiệp	60.000		60.000					
IV	Khối giáo dục MN, TH và THCS				56.930.270		54.566.200		1.945.000		340.800	Dự toán
	822	070	071	Mầm non Thái Giang (1110529)	7.051.000		6.789.800		233.000		23.200	
				Quỹ lương, phụ cấp, tiền thưởng theo NĐ 73	4.594.000		4.361.000		233.000			
				KP gia hạn phần mềm	5.000		5.000					
				KP hoạt động	232.000		208.800				23.200	
				KP tăng cường cơ sở vật chất	2.220.000		2.220.000					
	822	070	071	Mầm non Thái Sơn (1110530)	6.581.230		6.364.600		186.000		21.400	
				Quỹ lương, phụ cấp, tiền thưởng theo NĐ 73	3.648.000		3.462.000		186.000			
				KP gia hạn phần mềm, hỗ trợ tiền ăn, CPHT	9.230		9.230					
				KP hoạt động	214.000		192.600				21.400	
				KP tăng cường cơ sở vật chất	2.710.000		2.710.000					
	822	070	071	Mầm non Thái Hà (1110532)	5.303.440		5.109.400		167.000		20.600	

STT	Chương	Loại	Khoản	Diễn giải	Dự toán giao năm 2026	Trong đó					Hình thức chi
						Tự chủ (Nguồn 13)	Không tự chủ			10% tiết kiệm chi thường xuyên (Nguồn 28)	
							Không tự chủ (Nguồn 12)	Không tự chủ (Nguồn 17)	Không tự chủ (Nguồn 18)		
				Quỹ lương, phụ cấp, tiền thưởng theo NĐ 73	3.261.000	3.094.000		167.000			
				KP gia hạn phần mềm, hỗ trợ tiền ăn, CPHT	6.440		6.440				
				KP hoạt động	206.000	185.400				20.600	
				KP tăng cường cơ sở vật chất	1.830.000	1.830.000					
				Cộng 071	18.935.670	18.263.800	20.670		586.000	65.200	
				Tiểu học & THCS Thái giang (1075138)	13.418.200	12.801.300	26.200		491.000	99.700	
822	070	072		Tiểu học Thái Giang (1075138)	5.652.450	5.323.400	9.450		264.000	55.600	
				Quỹ lương, phụ cấp, tiền thưởng theo NĐ 73	5.087.000	4.823.000			264.000		
				KP hoạt động	556.000	500.400				55.600	
				Chi phí học tập	9.450		9.450				
822	070	073		THCS Thái Giang (1075138)	7.765.750	7.477.900	16.750		227.000	44.100	
				Quỹ lương, phụ cấp, tiền thưởng theo NĐ 73	4.618.000	4.391.000			227.000		
				KP gia hạn phần mềm, CPHT	16.750		16.750				
				KP hoạt động	441.000	396.900				44.100	
				KP tăng cường cơ sở vật chất	2.690.000	2.690.000					
				Tiểu học & THCS Thái Sơn (1075139)	13.393.350	12.810.600	17.350		467.000	98.400	
822	070	072		Tiểu học Thái Sơn (1075139)	5.834.700	5.511.500	2.700		265.000	55.500	
				Quỹ lương, phụ cấp, tiền thưởng theo NĐ 73	5.277.000	5.012.000			265.000		
				KP hoạt động	555.000	499.500				55.500	
				Chi phí học tập	2.700		2.700				
822	070	073		THCS Thái Sơn (1075139)	7.558.650	7.299.100	14.650		202.000	42.900	
				Quỹ lương, phụ cấp, tiền thưởng theo NĐ 73	3.945.000	3.743.000			202.000		
				KP gia hạn phần mềm, CPHT	14.650		14.650				
				KP hoạt động	429.000	386.100				42.900	
				KP tăng cường cơ sở vật chất	3.170.000	3.170.000					
				Tiểu học & THCS Thái Hà (1048678)	11.183.050	10.690.500	14.050		401.000	77.500	
822	070	072		Tiểu học Thái Hà (1048678)	4.525.350	4.274.900	1.350		207.000	42.100	
				Quỹ lương, phụ cấp, tiền thưởng theo NĐ 73	4.103.000	3.896.000			207.000		
				KP hoạt động	421.000	378.900				42.100	
				Chi phí học tập	1.350		1.350				

STT	Chương	Loại	Khoản	Diễn giải	Dự toán giao năm 2026	Trong đó						Hình thức chi
						Tự chủ (Nguồn 13)	Không tự chủ				10% tiết kiệm chi thường xuyên (Nguồn 28)	
							Không tự chủ (Nguồn 12)	Không tự chủ (Nguồn 17)	Không tự chủ (Nguồn 18)	Không tự chủ (Nguồn 29)		
	822	070	073	THCS Thái Hà (1048678)	6.657.700	6.415.600	12.700			194.000	35.400	
				Quỹ lương, phụ cấp, tiền thưởng theo NĐ 73	3.911.000	3.717.000				194.000		
				KP gia hạn phần mềm, CPHT	12.700		12.700					
				KP hoạt động	354.000	318.600					35.400	
				KP tăng cường cơ sở vật chất	2.380.000	2.380.000						
				Cộng 072	16.012.500	15.109.800	13.500			736.000	153.200	
				Cộng 073	21.982.100	21.192.600	44.100			623.000	122.400	
				Tổng cộng	146.509.000	56.191.882	54.350.106	30.930.148	2.697.012	1.237.852	1.102.000	

Tổng dự toán chi ngân sách xã (bảng số): 146.509.000.000 đồng

Tổng dự toán chi ngân sách xã (bảng chữ): Một trăm bốn mươi sáu tỷ, năm trăm linh chín triệu đồng chẵn./.

Tây Thái Bình, ngày 30 tháng 12 năm 2025

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Bùi Cao Cường